

Số: 327 /BVĐKHG-VT-TBYT
Về việc công khai nhu cầu kiểm định,
kiểm xạ, hiệu chuẩn năm 2026

Hà Giang 2, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/06/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023, Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 của Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư 27/2010/TT-BKHCN ngày 30/12/2010 hướng dẫn về đo lường bức xạ, hạt nhân và xây dựng, quản lý mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2012/TT-BKHCN ngày 08/11/2012 quy định về kiểm soát và bảo đảm an toàn bức xạ trong chiếu xạ nghề nghiệp và chiếu xạ công chúng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/6/2014 quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế;

Căn cứ Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

Căn cứ Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 07/2019/TT-BKHCN ngày 26/7/2019;

Căn cứ Quyết định số 2429/QĐ-BYT ngày 12/6/2017 của Bộ Y tế ban hành tiêu chí đánh giá chất lượng phòng xét nghiệm y học;

Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quy định về Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc;

Căn cứ Thông tư 36/2018/TT-BYT quy định về Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Quyết định số 278/QĐ-SYT ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Biên bản kết luận cuộc họp Ban Giám đốc mở rộng ngày 28/10/2025 của Bệnh viện đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang;

Bệnh viện đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Kiểm định, kiểm xạ, hiệu chuẩn năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang.
Địa chỉ: Số 11, đường Minh Khai, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Lộc Thị Bích Duyệt – Viên chức Phòng Vật tư- Thiết bị y tế.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại Phòng Văn thư, tầng 2 nhà A của Bệnh viện tại địa chỉ: Số 11, đường Minh Khai, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang.

- Gửi chuyển phát nhanh đến địa chỉ nhận: Bà Lộc Thị Bích Duyệt, Phòng Vật tư thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa Hà Giang; Địa chỉ: Số 11, đường Minh Khai, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang – Điện thoại: 0947.435.688.

Đồng thời gửi 01 bản scan và bản mềm file excel hoặc file word báo giá vào địa chỉ mail: vattubvhg@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Đến trước 14 giờ, ngày 20 tháng 11 năm 2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục kiểm định, kiểm xạ, hiệu chuẩn năm 2026: ***Chi tiết tại Phụ lục 1.***

2. Mẫu báo giá: ***Chi tiết tại Phụ lục 2.***

Bệnh viện rất mong nhận được báo giá của các nhà cung cấp đúng thời gian nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website bệnh viện, muasamcong.mpi.gov.vn;
- Lưu: VT, Phòng VT-TBYT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Dũng

DANH MỤC KIỂM ĐỊNH, KIỂM XẠ

(Kèm theo Công văn số 327 /BVĐKHG-VT-TBYT ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang))

TT	Nội dung	Thông số kiểm định/ kiểm xạ/ hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
A	KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM XẠ			
I	Huyết áp điện tử	Huyết áp điện tử	Máy	49
II	Đồng hồ đo (áp kế)	Đồng hồ đo (áp kế)	Cái	47
III	Các loại cân	Các loại cân	Cái	24
IV	Máy sốc tim/phá rung tim	Máy sốc tim/phá rung tim	Máy	3
V	Máy thở	Máy thở	Máy	32
VI	Máy thẩm tách siêu lọc máu	Máy thẩm tách siêu lọc máu	Máy	1
VII	Máy thở CPAP	Máy thở CPAP	Máy	4
VIII	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	4
IX	Dao mổ điện cao tần	Dao mổ điện cao tần	Cái	10
X	Máy gây mê kèm giúp thở	Máy gây mê kèm giúp thở	Máy	9
XI	Máy điện tim	Máy điện tim	Máy	2
XII	Máy điện não	Máy điện não	Máy	1
XIII	Kiểm xạ phòng và kiểm định máy XQ	Kiểm xạ phòng và kiểm định máy XQ		
1	Kiểm định hệ thống chụp mạch DSA. Model: ArtisZee Ceiling. S/N: 148530. Hãng sản xuất: Siemens Heathcare GmbH. Nước SX: Đức. Năm SX: 2020	Kiểm định hệ thống chụp mạch DSA. Model: ArtisZee Ceiling. S/N: 148530. Hãng sản xuất: Siemens Heathcare GmbH. Nước SX: Đức. Năm SX: 2020	Hệ thống	1
2	Kiểm xạ phòng chụp mạch DSA	Kiểm xạ phòng chụp mạch DSA	Phòng	1
3	Kiểm định máy XQ di động. Model: Brivo XR115. S/N: 10500DX7. Hãng SX: Wipro. Nước SX: Ấn độ. Năm SX: 2021	Kiểm định máy XQ di động. Model: Brivo XR115. S/N: 10500DX7. Hãng SX: Wipro. Nước SX: Ấn độ. Năm SX: 2021	Máy	1
4	Kiểm định Máy Xquang CARM. Model: DHF-105CX. Seri: SX14261301 Hãng: Hitachi/Nhật bản	Kiểm định Máy Xquang CARM. Model: DHF-105CX. Seri: SX14261301 Hãng: Hitachi/Nhật bản	Máy	1
5	Kiểm xạ phòng XQ CARM TSTH (Phòng mổ)	Kiểm xạ phòng XQ CARM TSTH (Phòng mổ)	Phòng	1
6	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt vòng quay. Model: Revolution ACT. S/N: CE6XG2100283HM. Năm sản xuất máy chính: 2021. Hãng và nước sản xuất: GE Hangwei Medical SYSTEMS Co., LTD /Trung Quốc	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt vòng quay. Model: Revolution ACT. S/N: CE6XG2100283HM. Năm sản xuất máy chính: 2021. Hãng và nước sản xuất: GE Hangwei Medical SYSTEMS Co., LTD /Trung Quốc	Máy	1

TT	Nội dung	Thông số kiểm định/ kiểm xạ/ hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
7	Kiểm xạ phòng hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt vòng quay	Kiểm xạ phòng hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt vòng quay	Phòng	1
8	Máy đo độ loãng xương tia Xquang. Model: Primus. Hãng Osteosys- Hàn Quốc. S/N: AL1AA1410006 (Kèm 1 bộ máy tính, Máy in màu)	Máy đo độ loãng xương tia Xquang. Model: Primus. Hãng Osteosys- Hàn Quốc. S/N: AL1AA1410006 (Kèm 1 bộ máy tính, Máy in màu)	Máy	1
9	Kiểm xạ phòng máy đo độ loãng xương tia Xquang + Máy chụp vú kỹ thuật số	Kiểm xạ phòng máy đo độ loãng xương tia Xquang + Máy chụp vú kỹ thuật số	Phòng	1
10	Kiểm xạ phòng máy XQ Panorama	Kiểm xạ phòng máy XQ Panorama	Phòng	1
11	Kiểm xạ phòng máy XQ chụp thường quy cao tần 500mA	Kiểm xạ phòng máy XQ chụp thường quy cao tần 500mA	Phòng	1
12	Kiểm xạ phòng máy XQ chụp thường quy cao tần 500mA	Kiểm xạ phòng máy XQ chụp thường quy cao tần 500mA	Phòng	1
13	Kiểm xạ phòng Máy chụp X-quang kỹ thuật số	Kiểm xạ phòng Máy chụp X-quang kỹ thuật số	Phòng	1
14	Kiểm xạ phòng hệ thống XQ kỹ thuật số kèm hai tấm thu nhận ảnh	Kiểm xạ phòng hệ thống XQ kỹ thuật số kèm hai tấm thu nhận ảnh	Phòng	1
15	Kiểm xạ phòng hệ thống chụp cắt lớp vi tính 64 dãy 128 lát cắt	Kiểm xạ phòng hệ thống chụp cắt lớp vi tính 64 dãy 128 lát cắt	Phòng	1
XIV	Máy chạy thận nhân tạo	Máy chạy thận nhân tạo	Máy	14
B	HIỆU CHUẨN			
I	Micropipet			
1	Micropipet 100-1000 (ĐV đo μL)	100 μL 200 μL 300 μL 1000 μL	Cái	1
2	Micropipet 100-1000 (ĐV đo μL)	100 μL 200 μL 300 μL 1000 μL	Cái	1
3	Micropipet 10-100 (ĐV đo μL)	10 μL 50 μL 70 μL 100 μL	Cái	1
4	Micropipet 10 (ĐV đo μL)	10 μL	Cái	1
5	Micropipet 100-1000 (ĐV đo μL)	100 μL 200 μL 300 μL 1000 μL	Cái	1

TT	Nội dung	Thông số kiểm định/ kiểm xạ/ hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
6	Micropipet 50 (ĐV đo μL)	50 μL	Cái	1
7	Micropipet 10 (ĐV đo μL)	10 μL	Cái	1
8	Micropipet 20 -200 (ĐV đo μL)	20 μL 50 μL 100 μL 200 μL	Cái	1
9	Micropipet 100 (ĐV đo μL)	100 μL	Cái	1
10	Micropipet 1-5 ml (ĐV đo ml)	1ml 2ml 5ml	Cái	1
11	Micropipet 100-1000 (ĐV đo μL)	100 μL 300 μL 500 μL 700 μL 1000 μL	Cái	1
12	Micropipet 100-1000 (ĐV đo μL)	100 μL 300 μL 500 μL 700 μL 1000 μL	Cái	1
13	Micropipet 100-1000 (ĐV đo μL)	100 μL 300 μL 500 μL 700 μL 1000 μL	Cái	1
14	Micropipet 100- 1000 (ĐV đo μL)	100 μL 300 μL 500 μL 700 μL 1000 μL	Cái	1
15	Micropipet 100 -1000 (ĐV đo μL)	100 μL 300 μL 500 μL 700 μL 1000 μL	Cái	1
16	Micropipet 10-100 (ĐV đo μL)	10 μL 50 μL 70 μL 100 μL	Cái	1
17	Micropipet 50 (ĐV đo μL)	50 μL	Cái	1

TT	Nội dung	Thông số kiểm định/ kiểm xạ/ hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
18	Micropipet 10-100 (ĐV đo μL)	10 μL 50 μL 70 μL 100 μL	Cái	1
19	Micropipet 10 -100 (ĐV đo μL)	10 μL 50 μL 70 μL 100 μL	Cái	1
20	Micropipet 10- 100 (ĐV đo μL)	10 μL 50 μL 70 μL 100 μL	Cái	1
21	Micropipet 10- 100 (ĐV đo μL)	10 μL 50 μL 70 μL 100 μL	Cái	1
22	Micropipet 20- 200 (ĐV đo μL)	20 μL 50 μL 100 μL 200 μL	Cái	1
23	Micropipet 0.2 – 2 (ĐV đo μL)	0.2 μL 2 μL	Cái	1
24	Micropipet 100-1000 (ĐV đo μL)	100 μL 300 μL 500 μL 700 μL 1000 μL	Cái	1
25	Micropipet 1-10 (ĐV đo μL)	1 μL 5 μL 10 μL	Cái	1
26	Micropipet 20-200 (ĐV đo μL)	20 μL 50 μL 100 μL 200 μL	Cái	1
27	Micropipet 145 (ĐV đo μL)	145 μL	Cái	1
28	Micropipet 280 (ĐV đo μL)	280 μL	Cái	1
29	Micropipet 100 - 1000 (ĐV đo μL)	100 μL 200 μL 300 μL 500 μL 1000 μL	Cái	1

TT	Nội dung	Thông số kiểm định/ kiểm xạ/ hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
30	Micropipet 100 - 1000 (ĐV đo μL)	100 μL 300 μL 500 μL 700 μL 1000 μL	Cái	1
31	Micropipet 100 - 1000 (ĐV đo μL)	100 μL 300 μL 500 μL 700 μL 1000 μL	Cái	1
32	Micropipet 20 - 200 (ĐV đo μL)	20 μL 70 μL 100 μL 200 μL	Cái	1
33	Micropipet 10- 100 (ĐV đo μL)	10 μL 50 μL 70 μL 100 μL	Cái	1
34	Micropipet 10- 100 (ĐV đo μL)	10 μL 20 μL 50 μL 100 μL	Cái	1
35	Micropipet 10- 100 (ĐV đo μL)	10 μL 20 μL 50 μL 100 μL	Cái	1
36	Micropipet 0.5 - 10 (ĐV đo μL)	0.5 μL 10 μL	Cái	1
37	Micropipet 0.5 - 10 (ĐV đo μL)	0.5 μL 10 μL	Cái	1
38	Micropipet 0.5 - 10 (ĐV đo μL)	0.5 μL 10 μL	Cái	1
39	Micropipet 20 - 200 (ĐV đo μL)	20 μL 70 μL 100 μL 200 μL	Cái	1
40	Micropipet 2 - 20 (ĐV đo μL)	2 μL 5 μL 10 μL 20 μL	Cái	1
	Tổng			40
II	Nhiệt kế			

TT	Nội dung	Thông số kiểm định/ kiểm xạ/ hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
1	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
2	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
3	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
4	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi(Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
5	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
6	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
7	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
8	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
9	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
10	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
11	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
12	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
13	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
14	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
15	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
16	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
17	Nhiệt kế/ấm kế tự ghi (Nhiệt độ: °C; Độ ẩm: %)	2°C - 8°C (-20)°C 50 – 70%	Cái	1
18	Nhiệt kế đo độ ẩm Tanita	22°C - 28°C 40 - 70%	Cái	2
19	Nhiệt kế đo độ ẩm Tanita	22°C - 28°C 40 - 70%	Cái	4
	Tổng			23
III	Tủ Lạnh, Tủ mát, Tủ đông			
1	Tủ mát ALASKA	2 - 8°C	Cái	1
2	Tủ mát ALASKA	2 - 8°C	Cái	1
3	Tủ mát Sanaky	2 - 8°C	Cái	1
4	Tủ lạnh TOSHIBA	2 - 8°C (-20)°C	Cái	1
5	Tủ lạnh Panasonic 185 lít	2 - 8°C (-20)°C	Cái	1

TT	Nội dung	Thông số kiểm định/ kiểm xạ/ hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
6	Tủ lạnh Panasonic 152 lít	2 - 8°C (-20)°C	Cái	1
7	Tủ đông DARLINH	2 - 8°C (-20)°C	Cái	1
8	Tủ mát ALASKA	2 - 8 °C	Cái	1
9	Tủ lạnh trữ máu 180 túi 400L Nuv	2 - 8 °C	Cái	1
10	Tủ lạnh SHARP	(-4) - 0 °C 2- 8 °C	Cái	1
11	Tủ lạnh FUNIKY	2 - 8°C (-18)°C	Cái	1
12	Tủ lạnh Toshiba	2 - 8°C (-18)°C	Cái	1
13	Tủ lạnh hai ngăn (PHCBi)	2 - 8°C (-18)°C	Cái	1
14	Tủ y sinh âm sâu – 86°C (PHCBi)	2 - 8°C (-18)°C	Cái	1
15	Tủ lạnh âm sâu -86°C (Haier)	(-70)°C (-72)°C (- 86)°C	Cái	1
16	Tủ lạnh âm sâu -40°C (Haier)	(-20)°C (-30)°C (- 40)°C	Cái	1
17	Tủ đông (PINIMAX)	(-20)°C	Cái	1
18	Tủ lạnh Toshiba	2 - 8°C (-20)°C	Cái	1
19	Tủ lạnh Toshiba	2 - 8°C (-20)°C	Cái	1
20	Tủ lạnh SANYO (SRU25MNSU)	2 - (-20)°C	Cái	1
21	Tủ mát ALASKA LC743B	2 - 8°C	Cái	1
22	Tủ mát SANAKY	2 - 8°C	Cái	1
	Tổng			22
IV	Bể ủ nhiệt khô			
1	Bể ủ nhiệt khô	37°C; 56°C; 55°C; 56°C; 60°C	Cái	1
	Tổng			1
V	Máy đo độ đục			
1	Máy đo độ đục Grant-bio (Đv đo mcF)	0.00 0.30 0.50 1.00 2.00	Cái	1
	Tổng			1
VI	Nồi hấp tiệt trùng			
1	Nồi hấp tiệt trùng	121°C	Cái	1
	Tổng			1
VII	Máy ly tâm			
1	Máy ly tâm tốc độ cao	Tốc độ vòng quay: 3000 rpm 3500rpm 4000rpm 5000rpm 10000rpm 11000rpm. Nhiệt độ: (-20°C)	Cái	1
2	Máy ly tâm loại 5mL có nắp	Tốc độ vòng quay: 1000 rpm 500 rpm 2000 rpm 3000 rpm	Cái	1

TT	Nội dung	Thông số kiểm định/ kiểm xạ/ hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
3	Máy ly tâm. Hãng/nước sản xuất: Kubota/ Nhật Bản	Tốc độ vòng quay: 3000 rpm/phút 3500 rpm/phút 4000 rpm/phút 5000 rpm/phút 10000 rpm/phút 11000 rpm/phút Nhiệt độ: (-20°C) (2 - 25°C)	Máy	1
4	Máy ly tâm Germany. Hãng/nước sản xuất: ThermoFisherScientific (ThermoElectronLEDGmbH)/ Đức	Tốc độ vòng quay: 3000 rpm/phút 3500 rpm/phút 4000 rpm/phút 5000 rpm/phút 10000 rpm/phút 11000 rpm/phút Nhiệt độ: (-20°C) (2 - 25°C)	Máy	1
5	Máy ly tâm 24 ống x 5ml (rotor A-2405). Nước sản xuất: Đài Loan	Tốc độ vòng quay: 3000 rpm/phút	Máy	1
6	Máy ly tâm 12 lỗ 80-2B. Hãng/nước sản xuất: Centrifuge/Trung Quốc	Tốc độ vòng quay: 3000 rpm/phút	Máy	1
7	Máy ly tâm 12 ống. Hãng/nước sản xuất: Centrifuge/Trung Quốc	Tốc độ vòng quay: 3000 rpm/phút	Máy	1
8	Máy ly tâm 12 ống. Hãng/nước sản xuất: Centrifuge/Trung Quốc	Tốc độ vòng quay: 3000 rpm/phút	Máy	1
9	Máy ly tâm	Tốc độ vòng quay: 3000 rpm/phút	Máy	1
	Tổng			9
VIII	TỦ ẤM			
1	Tủ ấm CO2 Themo	35°C - 37°C	Cái	1
2	Tủ ấm CO2 Themo	35°C - 37°C	Cái	1
3	Tủ ấm BIOBASE	20°C - 25°C	Cái	1
4	Tủ ấm Memmert	30°C - 35°C - 37°C	Cái	1
5	Tủ ấm Memmert	30°C - 35°C - 37°C	Cái	1
	Tổng			5
IX	TỦ AN TOÀN SINH HỌC			
1	Tủ an toàn sinh học cấp II	1. Cường độ sáng; 2. Độ ồn; 3. Tốc độ gió xuống; 4. Tốc độ gió vào; 5. Kiểm tra rò rỉ màng lọc; 6. Nhiệt độ, độ ẩm; 7. Hướng dòng khí; 8. Cường độ; 9. Độ rung	Chiếc	1

TT	Nội dung	Thông số kiểm định/ kiểm xạ/ hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng
2	Tủ an toàn sinh học cấp II	1. Cường độ sáng; 2. Độ ồn; 3. Tốc độ gió xuống; 4. Tốc độ gió vào; 5. Kiểm tra rò rỉ màng lọc; 6. Nhiệt độ, độ ẩm; 7. Hướng dòng khí; 8. Cường độ; 9. Độ rung	Chiếc	1
3	Tủ an toàn sinh học cấp II Thermo	1. Cường độ sáng; 2. Độ ồn; 3. Tốc độ gió xuống; 4. Tốc độ gió vào; 5. Kiểm tra rò rỉ màng lọc; 6. Nhiệt độ, độ ẩm; 7. Hướng dòng khí ; 8. Cường độ UV ; 9. Độ rung	Chiếc	1
4	Tủ thao tác PCR	1. Cường độ sáng ; 2. Độ ồn; 3. Tốc độ gió xuống; 4. Kiểm tra rò rỉ màng lọc; 5. Nhiệt độ, độ ẩm; 6. Cường độ UV ; 7. Độ rung	Chiếc	1
5	Tủ tra mẫu PCR Cabinet	1. Cường độ sáng; 2. Độ ồn ; 3. Tốc độ gió xuống; 4. Kiểm tra rò rỉ màng lọc ; 5. Nhiệt độ, độ ẩm; 6. Cường độ UV; 7. Độ rung	Chiếc	1
6	Tủ thao tác (Tủ tra chứng dương)	1. Cường độ sáng; 2. Độ ồn; 3. Tốc độ gió xuống; 4. Kiểm tra rò rỉ màng lọc ; 5. Nhiệt độ, độ ẩm; 6. Cường độ UV; 7. Độ rung	Chiếc	1
	Tổng			6

Phụ lục 2
MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 327 /BVĐKHG-VT-TBYT ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa Hà Giang, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị như sau:

1. Báo giá dịch vụ kiểm định, kiểm xạ, hiệu chuẩn

TT	Nội dung	Thông số kiểm định/ kiểm xạ/ hiệu chuẩn	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (vnd)
1						
2						
	Tổng					

Tổng số tiền bằng chữ:.....

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan nếu có)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp của báo giá;

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản
xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾**
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị”.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.